THI PHÁP NHẬP MÔN

TRAITE DE VERSIFICATION ANNAMITE

PAR

THÉ TAI, TRƯƠNG-MINH KÝ

[illegible]

Chevalier de l'Annam et du Cambodge

Ancien professeur au collège Chasseloup-Laubat

Interprète au titre européen

[illegible] GOUVERNEMENT DE LA COCHINCHINE

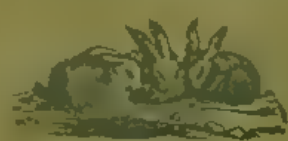

EDITION ILLUSTRÉE

SAIGON

[illegible]

[illegible]

THI PHÁP NHẬP MÔN

TRAITÉ DE VERSIFICATION ANNAMITE

PAR

THÊ-TÀI, TRƯƠNG-MINH-KÝ

OFFICIER D'ACADÉMIE

Chevalier de l'Annam et du Cambodge

Ancien professeur au collège Chasseloup-Laubat

Interprète au titre européen

AU SECRÉTARIAT DU GOUVERNEMENT DE LA COCHINCHINE

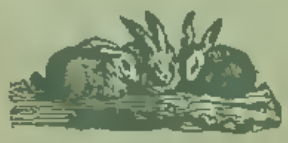

ÉDITION ILLUSTRÉE

SAIGON

Imprimerie Commerciale REY.

1898

DU MÊME AUTEUR

1. Fables de Lafontaine (traduction)..... 0850
2. Télémaque (traduction)..... 0.10
3. De Saigon à Paris *(Như tây nhựt trình)*..... 0.50
4. Exposition Universelle *(Chư quốc thoại hội có hình)*.... 0.50
5. Riche et Pauvre *(Phú bần truyện)*..... 0.10
6. Méthode pour apprendre l'Annamite *(Tập dạy học tiếng annam)*..... 0.20
7. Cours gradué de langue française *(Pháp học tân lương)*. 2.50
8. Cours de chinois *(Âu học khải mông)*..... 0.20
9. Entretiens sur la Piété filiale *(Hiếu kinh diễn nghĩa, ba thứ chữ)*..... 0.20
10. Petite Etude *(Tiểu học gia ngôn)*..... 0.20
11. Morceaux choisis de littérature chinoise *(Cổ văn chơn bửu)*. 0.20
12. Préceptes de morale chinoise *(Khuyến hiếu ca)*..... 0.10
13. Trésor poétique chinois *(Ca từ diển nghĩa)*..... 0.10
14. Tragédie de Joseph (*Tuồng Joseph*)..... 0.10
15. Tragédie de Bá-àp-khảo (*Tuồng phong thần Bá-âp-khảo*). 0.10
16. Tragédie de Kim-Vân-Kiều (*Tuồng Kim-Vân-Kiều, ba thứ*) 0.50
17. Syllabaire quốc-ngữ (*Vần quốc-ngữ*)..... 0.05
18. Premières lectures enfantines (*Quốc-ngữ sơ giai có hình*). 0.10
19. Vingt-quatre actes de Piété filiale (*Nhị thập tứ hiếu diễn ca*). 0.20
20. Traité de versification annamite (*Thi pháp nhập môn*).... 0.20

Các thứ sách kể trên nầy dễ bán tại nhà Trương Thè-tài ở Saigòn Ai muốn mua thì gởi bạc đến đó, và để tên họ cùng chỗ mình ở cho rỏ, thì có người gởi sách lại cho chẳng sai.

THI PHÁP NHẬP MÔN

THI NIÊM BÌNH TRẮC

Bình khởi.

Bình bình, trắc trắc, trắc *bình bình,*
Trắc trắc, *bình bình,* trắc trắc *bình,*
Trắc trắc, *bình bình,* *bình* trắc trắc,
Bình bình, trắc trắc, trắc *bình bình.*

Con voi.

Trong loài tẫu thú thiệt *voi thô,*
Khác lợn *ngà vòi* bốn dựng *to,*
Ruộng Thuấn *xưa cày* *còn* để tiếng,
Nay người thầy lớu gọi *ông Bồ.*

Trắc khởi:

Trắc trắc, *bình bình,* trắc trắc *bình,*
Bình bình, trắc trắc, trắc *bình bình,*
Bình bình, trắc trắc, *bình bình* trắc,
Trắc trắc, *bình bình,* trắc trắc *bình.*

Con tây.

Dữ tợn *loài tây* thú bốn *chưn,*
Da như giáp sắt, mũi *như sừng,*
Ăn *gai* uống đục, *không ưa* bóng,
Ỷ mạnh *nghìn-ngun* cứ miệc *rừng.*

Nhứt, tam, bất luận:

Con dế.

Phận hèn *chuí*-nhủi tháng ngày qua,
Dáng-dỏi đêm hôm tiếng thiết-tha,

Bay nhãy *với* đời coi thiếu sức,
Vui chơi cũng biết đá như gà.

Con ve.

Sanh dọc bờ tre dăng-đối kêu
Ngàn phong vịnh nguyệt chốn điền-hoa
Hiềm sương phủ dạ qua ngay thẳng,
Thiền-thôi còn danh cứu bịnh nhiều.

Nhứ, tức, lục, phàn minh.

Bình khởi :

—	*bình*	—	trắc	—	*bình*	—
—	trắc	—	*bình*	—	trắc	—
—	trắc	—	*bình*	—	trắc	—
—	*bình*	—	trắc	—	*bình*	—

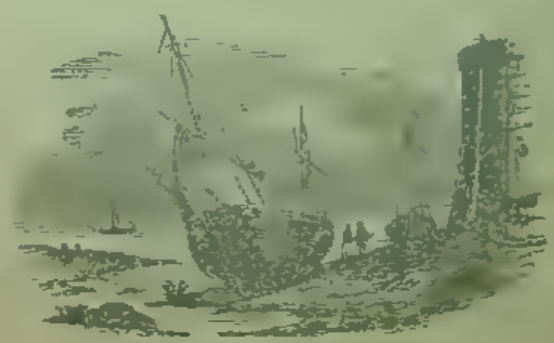

Chiếc ghe.

Ghe *thuyền* đi BIỂN, chiều *đi* sông,
Chèo LÁI buồm *chèo* sáp ĐẬT xong,
Cõi SÓNG ngược *xuôi* tùy THẾ nước.
Thẳng *quanh* rộng HẸP lượng *theo* dòng.

Trắc khởi:

—	trắc	—	*bình*	—	trắc	—
—	*bình*		trắc		*bình*	—
—	*bình*		trắc	—	*bình*	—
	trắc	—	*bình*		trắc	—

Chiếc tàu.

Xuôi *gió* trương BUỒM tách *dặm* khơi,
Trẫy SANG biển *rủ* nước CÙNG trời,
Giữ LÈO coi *lái* theo TUỒI thể,
Dong *ruổi* đường TRƯỜNG được *thỉnh*-thơi

Bình chia ra làm hai giọng : *thượng bình, hạ bình.*

1° *Thượng bình* là tiếng không dấu.

Con qui.

Trong đám tứ *linh* đứng thứ *ba*,
Bụ so tài chậm, chậm *sao qua*,
Qua thôi ngàn tuổi còn *chưa* thát,
Thát dễ *cho* đời để bói *khoa*.

2° *Hạ bình* là tiếng có dấu huyền.

Cái giường.

Phong ngũ để *giường* phải cách thay,
Mùng che vạc lót thể *thần* hay,
Mơ *màng* tưởng gối *Trần-đoàn* êm,
Co giũi mặc *mình* giấc điệp say.

Trắc chia ra làm ba giọng: *Thượng thinh, khứ thinh, nhập thinh.*

1° *Thượng thinh* là tiếng có dấu hỏi, dấu ngã.

Con séo.

Cổ dó mỏ dài *cẳng* lại cao,
Dặt tên là séo *thuở* đời nào,
Rạch chàm *lẩn-quẩn* phóng tôm cá,
Bắt đặng *xữ* liền *khỏi tử* lao.

2° *Khứ thinh* là tiếng có dấu sắc, dấu nặng, mà không chữ c, ch, p, t, ở sau.

Con nhện-nhện.

Búa *lưới* dăn-dăn, *nhện-nhện* hùm,
Một mình *trân* giữa thể ngồi thum,
Muỗi ruồi vươn *tới* khôn phương thát,
Động mối liền hay *vân* chỉ trùm.

3° Nhập *thinh* là tiếng có chữ c, ch, p, t, ở sau.

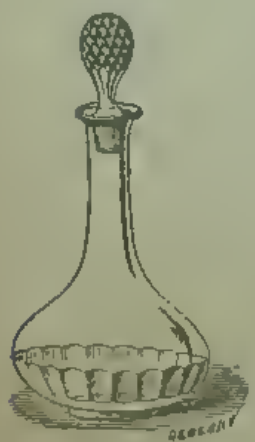

Bầu nước pha ly.

Bầu *nước* pha-ly thấy *rặc*-ròng,
Thân ngoài xem *được* thấu thân trong,
Bợn nhơ khó đóng mình trơn *sạch*,
Dè-*dặt* tuông-pha mới *đẹp* lòng.

THI CÂU KHỔ ĐỘC.

Chữ thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, cứ hai trắc một bình hay là một trắc hai bình luôn, thì khỏi khổ độc.

Cái xe.

Bình khởi: Theo đàng quanh thẳng DẪY *liền xe,*
Cái bánh xây vần NGHĨ *ÉO-le,*
Chông chõi luông công *con* CHÂU-CHÂU,
Lượt qua buội thầy ĐẤT *trời che.*

Cái ghế.

Trắc khởi: Cái ghế chịu người THÊ ĐÃ *quen,*
Đã quen giúp đỡ CẢ *sang hèn,*
Sang hèn nương dựa *ai không* CHỊU,
Không chịu ngồi yên, PHẬN CHỬA *yên.*

Chữ thứ tư như hạ bình, thì thứ bảy phải thượng bình, chữ thứ tư thượng bình, thì thứ bảy thượng bình, hay là hạ bình mặc ý.

Cái nhà.

Nhà cửa bày LÀM tự thuở *xưa,*
Vững lòng cãn nắng lại ngăn mưa,
Chõi trời chông đất day ngang dọc,
Rộng hẹp thấp *cao* mặc ý *ưa.*

KHỞI, THỪA, CHUYỂN, HIỆP.

Con chuồn-chuồn.

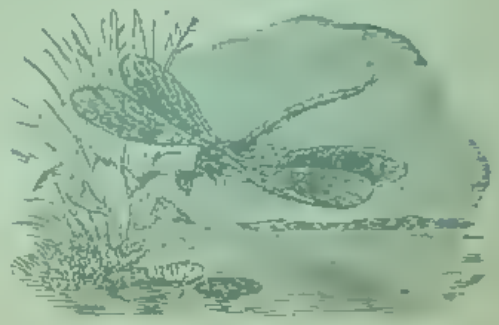

1° Khởi.

Vì nước xông-pha vượt tới vời,
Nhẹ-nhàn bốn cánh thảnh-thơi chơi,
Trẻ ưa xăng-xít vầy nhau tập,
Lui tới thung-dung ở giữa trời.

2° Thừa.

Con công

Con công tô-hộ giọng nghe vang,
Vẹn-vẻ đầu đuôi sắc rỡ-ràng,
Bán-dạng múa-men coi yểu-điệu,
Trời cho xinh-tốt phải khoe-khoang.

3° Chuyển.

Con chó.

Sáng hơi lạnh mất giỗi nghề săn,
Được thịt vui lòng để chúng ăn,
Giữ cửa, đứa gian nghe tiếng sợ,
Giận-mèo biếng-nhác thấy nhăn răng.

4° Hiệp.

Con mèo.

Leo-trèo đệ nhứt, cọp kiên vì,
Bộ mặt hàm râu thấy phát nghi,
Ai trín tỏ-vè nghe tốt nết,
Dối lòng lén-lúc, chuột sầu-bi.

THI GIA TỨ TẢC

1° Cái.

Con heo.

Hắc diện lan quàn tục gọi heo,
Đầu voi đuôi chuột bốn chưn chèo,
Cứ lo dưỡng vóc, ăn rồi ngũ,
Ụt-ét dậy ràn, biết cám treo.

2° Tự.

Con chuột.

Dứng đầu con giáp được phần vinh,
Lẻo-đẻo bần nan khuây thật kinh,
Thủ vặt, cá cơm khôn giã mặt,
Xoi hao mạch nước, sợ mèo rình.

3° Pháp.

Con chiên.

Chiên trừu gẫm nghĩ thiệt hiền lương,
Chọc huyệt ninh nghe rất thảm thương,
Để tiếng lông mềm làm nỉ nhuyễn,
Nào lo nát thịt với tan xương.

4° Cách.

Con cọp.

Ra oai làm chúa chốn sơn lâm,
Vằn sắt mình vàng vẽ vện thâm,
Vậy cánh có không trời đất biết,
Vồ cho già-giặng mới tri âm.

THI HỮU THẬP KHOA

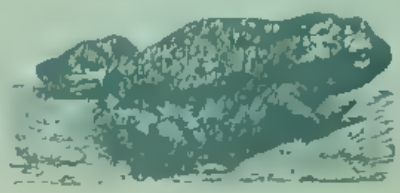

1º Ý. *Con cóc.*

Nực dòng thiên hạ thẳm gần xa,
Cóc ở trong hang, cóc nhãy ra,
Phình bụng nghiến răng trời đất động,
Tuồn châu rơi lụy chứa-chan òa.

2º Thú. *Con khỉ.*

Nhăn mặt nhăn mày bộ liên bàn,
Chọc trời khuấy nước dõi theo bẩn,
Ai dư công khéo run cây nhác,
Chẳng tưởng *Ngộ-không* mắc lục trần.

3º Thần. *Con quạ.*

Lông cánh mồ giỏ cả thảy đen,
Tiếng kêu quạ-quạ ấy xưng tên,
Ra công làm ổ nuôi tu-hú,
Thiệt dạ thi ân chẳng dợi đền.

4º Tinh. *Con én.*

Dân tròn mỏ ngắn lưỡi rẻ hai,
Liện thập bay cao đáp vẩn dài,
Bông lá bớt sâu nhờ bụng mến,
Bốn phương đâu âm tới lui hoài.

5º Khí.

Con gà.

Trên đầu như đội mảo văn nhân,
Có cựa có oai tỉ võ thần,
Với chúng chi sờn nhơn dỗng tín,
Gồm hay nam đức tới chung thân.

6º Lý.

Con bướm.

Dung nhan đẹp-đẽ trẻ mê-sa,
Đáng mặt chơi hoa phải gọi-là,
Ong rũ hoa khoe đang nỡ nhụy,
Vì lòng chuộng sắc hóa sa-đà.

7º Lực.

Con ngỗng.

Tục kêu con ngỗng, hiệu vinh sinh,
Huỳnh-hoảng trơ-trơ tự tánh tình,
Dộng-dạng tối-tăm iêng-ỏi tiếng,
Ó lên gian-tế hoảng hồn kinh.

8º Cảnh.

Cái ly.

Cái ly hình dáng chế coi xinh,
Lớn nhỏ trơn bông sắc được tinh,
Sành chén dạ-quang thêm rẻ giá,
Vui lòng rót rượu mặc tang tình.

9o Vật.

Đồng-hồ.

Đồng-hồ nước đỗ tự mưa sa,
Giờ khắc đêm hôm chỉ thấy qua.
Máy-móc đời nay thêm chế biến,
Nhỏ to xét lại khéo hơn xa.

10o Sự.

Con bò.

Sừng sắt da vàng móng cẳng nai,
Thái-lao tề lễ, chẳng kêu nài,
Qua truông động mỏ kinh hùm sói,
Làm ruộng nhường trâu, đứng thứ hai.

THI HỮU TIỀ CHÍ.

Ông thầy.

Dọn bài giãi sách chỉ lân cho,
Rỏ nghĩa cang thường, rỏ đạo nho.
Nấu sử xôi kinh đều được chín,
Cũng vì siêng-sáng cả thầy trò.

Bà thầy.

Nghĩa trọng ơn sâu thể đất trời,
Cha sanh mẹ dưỡng được nên người,
Thái-Nhâm, *Vương-Quí* gương còn tạc,
Đạo đức truyền trao đỗ dạy đời.

Con cái.

Sanh con ai cũng ước về sau,
Vẹn giữ thân danh ấy việc đâu,
Tài cả đức dày đời nhắc nhở,
Hiển cha vinh mẹ được dài lâu.

Ông thánh dạy cầm mệt.

Phép cầm ngòi viết cách phương tây,
Ba ngón kềm day cán phía vai,
Ngón trỏ đè trên liền ngón giữa,
Một bên ngón cái kẹp cho ngay.

Con gấu.

Gấu xem bộ mặt thiệt u-mê,
Ăn mật say nằm, thấy gớm-ghê,
Mạnh-mẽ làm chi khi thất thế,
Bị người mỗ mặt chẳng kiên dè.

Con nai.

Lớn lên có gạc, nhẫy thành danh,
Việt-lách băn xiên, cũng đỗ dành,
Thấy cọp hay rình nên thủ thế,
Ăn nơi đồng trảng thiệt là lanh.

Con ngựa.

Dạng-dỉ xông pha chốn chiến trường,
Mặt dài có tiếng, chịu yên cương,
Mượn răng gạt-gẩm bày mưu quỉ,
Cuôn vó, tràu thua thế phải nhường.

Con lừa.

Xuống dốc lên cao chầm-hầm đi,
Tai dài mặt lớn ngựa nào bì,
Quá tay ngắn cổ ra ngây dại,
Có mạnh không khôn chúng chẳng vì.

Con la.

Ngựa lừa lai giống gọi là la,
Giống mẹ, có phần cũng giống cha,
Thua ngựa khôn ngoan, hơn sức mạnh,
Chở chuyên đồ nặng lại đi xa,

Con dê.

Lớn bụng to lông cứng cỏ đần,
Có râu, dực cái cũng như nhau,
Lau-chau tánh-nết khôn chừa được,
Tô-vỏ xưa chăn thảm phát đau.

Con thỏ.

Thấy bóng sáng trăng, nhảy giỡn trăng,
Nhẩy qua nhẩy lại, lại coi chừng,
Ngũ còn mỡ mắt, nghi chi quá,
Nhát tưởng như cheo, sợ chẳng bằng.

Con cò.

Xem ra giống dạng hạc phương nam,
Lông trắng phau-phau, mỏ cẳng thâm,
Nhơn tiện gắp ngao, ngao hoảng kẹp,
Ngư-ông thừa thể khỏi truy tầm.

Con kéc.

Lưỡi dày mỏ quặm, sắc lông tươi,
Keo-kéc tài hay mượn tiếng người,
Óng-óng kêu la làm phỏ-lỏ,
Mà không biết xét, để trò cười.

Chim sẻ-sẻ.

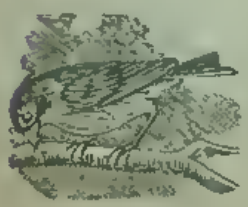

Mình xám rán đen, tiếng sẻ sừng,
Có ăn nhẫy-nhót ngó coi chừng,
Theo người nương dựa, theo nhà cửa,
Tâm-mẳn bỏ qua thấy bụng mừng.

Con vịt.

Vịt ưa lặn lội dọc theo sông,
Tôm cá no lòng đứng rỉa lông,
Con cậy mẹ gà chiu chắc lớn,
Hình đương đựng cá dỏi ngư-ông.

Con bồ câu.

Tròn-trịa mắt đầu, láng-cuộng lông,
Vầy đoàn bay liện giữa đồng không,
Xứng đôi quyến-luyến, ưa thinh-tịnh,
Ổ ổ đơn sơ khác ổ tổng

Con ong.

Quần tam tụ ngủ dặng làm ngan,
Bông tốt nhụy tươi, hút tới tản,
Nọc độc, ai nghe không ghét bỏ,
May nhờ ngọt mật, chúng khòn than.

Con kiến.

Lo xa dự trữ củng đều hay,
Con kiến mưu-mô đáng mặt thầy,
Sớm tối phân phiên chuyên vận của,
Đem về dành để giữ từ ngày.

Cá voi.

Biển đục trời mờ nổi gió dông,
Lên vòi đổ-sộ giữa minh-mông,
Ra ơn cứu vớt người lâm nạn,
Nam-hải tướng quân, sắc tặng phong.

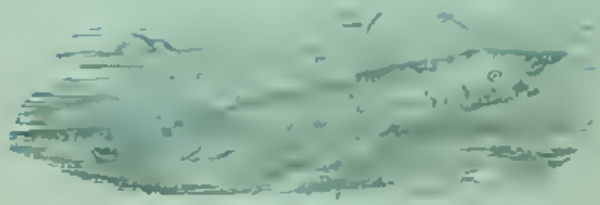

Cá mập.

Ngan dọc ngoài khơi trải nắng mưa,
Chín hàm răng sắt tợ răng cưa,
Vẫy vùng oai thế, con người khiếp,
Lâm tới chàng-va ắt chẳng chừa.

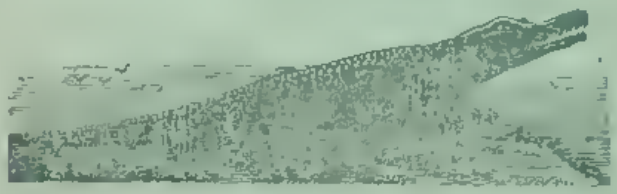

Con sấu.

Vảy rùa nanh cọp, vóc in rồng,
Ở láng ở bưng ở dọc sông,
Hàng-dủ làm văn phân phải quấy,
Chịu lời khôn khéo nói nghe thông.

Con cua.

Trong sông ngoài biển cũng nghin-ngan,
Giáp ấy da đồng, gạch ấy gan,
Ai gọi võ-trường, đưa tám quị,
Kêu là công-tử, tréo-ngoe càng.

Con tôm.

Sông-mủi dường cưa lại có càng,
Ở sông ở biển lội ngang-ngang,
Tánh hay bảng-rảy, hay co-cứ,
Nhưng được chạo ngon đủ tiếng vang.

Con ếch

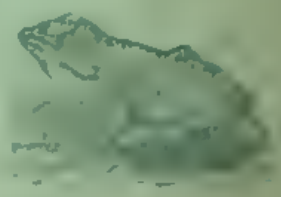

Con ếch bốn chưn chẳng mỏ mồng.
Cú sao bợm rượu gọi gà đồng,
Lúc nam đây giếng than trời hẹp.
Nhảy khỏi lên rồi thấy rộng không.

Con rắn

Rắn chia bốn loại cứ nơi sinh,
Đất nước cỏ cây vẽ dạng hình,
Muôn nuốt tới voi, lòng quá sức,
Ngậm chân đáp nghỉa. cãm thâm tình

Con ốc.

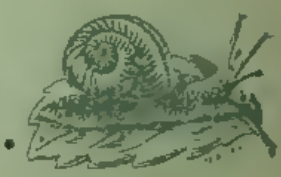

Nghe ra con ốc có nhiều dòng.
Ở biển ở sông ở miệt giồng,
Có thứ Xiêm-la làm báu nước,
Đất ta củng chuộng củng yêu dùng.

Con tằm.

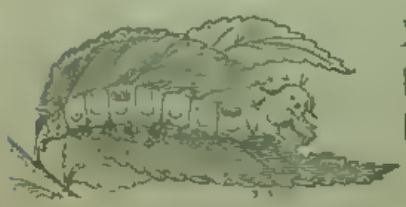

Xét tới loài tằm có ích thay.
Kéo tơ nên kén vấn bao dày,
Khen ai bày biến làm ra chỉ.
Dệt lụa theo hàng, dụng và may

Cái bàn.

Nhiều kiểu tợ bàn khéo vẽ-viên
Theo màu theo dáng đặt theo tên,
Theo hồi theo lối dùng theo chuyện.
Có cái theo chín gọi bát tiên.

BÁT CÚ THI NIÊM BÌNH TRẮC.

Bình khởi :

1.	*Bình bình,*	trắc trắc,	trắc *bình bình,*
	Trắc trắc,	*bình bình,*	trắc trắc *bình,*
	Trắc trắc,	*bình bình,*	*bình* trắc trắc,
	Bình bình,	trắc trắc,	trắc *bình bình.*
2.	*Bình bình,*	trắc trắc,	*bình bình* trắc,
	Trắc trắc,	*bình bình,*	trắc trắc *bình,*
	Trắc trắc,	*bình bình,*	*bình* trắc trắc,
	Bình bình,	trắc trắc,	trắc *bình bình.*

Lời dặn. — Dạy con nít, thì dạy đọc mấy bài thơ mà thôi, khoan dạy đọc *bình trắc* đã.

Năm 1875, ta làm thầy dạy chữ nho tại trường Bổn quốc. (A) hay nhắc chuyện thuở còn thơ ấu, Thầy ta bắt đọc THI NIÊM BÌNH TRẮC cho quen, mà không cắt nghĩa *bình trắc* là đi gì, cho nên ta thường cắt-cớ đọc như vầy, lại cũng tưởng dậu như vậy :

Bim bim, *xắt xắt,* *xắt bim bim,* vân vân.

(A) M. *Trương-minh-Ký*, au Collège Indigène *(Saigon.)*

Saigon, le 10 mars 1875.

Monsieur,

Je vous annonce que, par décision en date de ce jour je vous ai nommé, à compter du 1er janvier, *professeur de caractères chinois*, pour servir sous les ordres de M. le Directeur du Collège Indigène.

Votre solde est fixée à mille quatre cents francs par an.

Le Directeur de l'Intérieur,
PIQUET

Bất cứ thể niêm bình trắc thơ tuyệt cú, bốn câu dưới như bốn câu trên. Duy câu thứ năm, chữ thứ 5, 6, 7, hễ khởi bình, thì là : *bình bình* Trắc ; hễ khởi trắc, thì là : *bình* trắc trắc.

Trắc khởi :

1. Trắc trắc. *bình bình*, trắc trắc *bình*,
Bình bình, trắc trắc, trắc *bình bình*.
Bình bình. trắc trắc, *bình bình* trắc,
Trắc trắc, *bình bình*, trắc trắc *bình*.

2. Trắc trắc, *bình bình*, *bình* trắc trắc,
Bình bình, trắc trắc, trắc *bình bình*.
Bình bình, trắc trắc, *bình bình* trắc,
Trắc trắc. *bình bình*, trắc trắc *bình*.

Nhứt, tam bất luận ; nhì, tứ, lục phân minh.

Bình khởi :

Con voi.

Giòng *chi* đỏ sộ trước *kia* ca,
Chẳng PHẢI là *voi*, cả MỘT gà
Mặt LỢN lưng *lôm* kẻ BÒN dựng
Vòi *vống* miệng CÁ chĩnh *hai* ngà :
Tiếng *cày* ruộng THUẦN là *lôm* cỏ,
Tục DẬM mồ *mu* ấy PHÁ nhà,
Quê QUẬN xưa *kia* nơi TƯỢNG quận
Cũng *là* thổ SẢN nước *Xiêm* la.

(Thơ xưa.

Trắc khởi :

Con ong.

Sương *tuyết* gội NHUẦN đã *mấy* thu,
Da ĐEN mặt *lọ* tiếng vù vù,
Ý MÌNH lúc *lảo* rày TRÊN sợ,
Hại *chẳng* so SẺ nọc *dưới* khu ;
Châm *chít* đỏ MẾN khuê *bực* trí,
Dục XOI cây *mực* tổ LỜI ngu.
Công LINH chẳng *nghĩ* người VUN quén,
Bòng *bi* nụ BẦU xúm *rít* hu.

(Thơ xưa.

Thơ làm câu thì phần làm tám về là : Một câu khai, một câu thừa, một cặp trạng, một cặp luận, một câu chuyển, một câu kết.

Con muỗi.

Muỗi hỡi ! sanh sao sướng mọi đều,
Thiếu chi chi nữa hãy còn kêu,
Lầu son các tía lúng lui tới,
Da tuyết má đào mặc ập yêu,
Bẻo miệng chẳng thương con trẻ dại,
Cánh hồng nào tưởng chúng dân nghèo,
Một mai dầu gặp Vương-hoài-Quắc,
Sữa tội nhà ngươi ắt chẳng nhiêu ! *(Thơ xưa.)*

Làm thơ phải giữ theo đề, mà chẳng nên phạm đề, là trong luận chẳng được dùng chữ ra nơi đề.

Con qui.

Trời sanh vật qui gọi kim qui,
Đất sãn giống linh biết lễ nghi,
Nho giáo hồn thiên còn vẹn đẽ,
Lạc thơ tám quẻ củng bền ghi,
Cảnh tiên mến đạo ngày ngày tới,
Cõi Phật nghe kinh bửa bửa đi,
Mặt xấu mặc dầu lòng hảo thiện,
Vóc hèn nhưng vậy dạ từ bi. *(Thơ xưa)*

Thơ hoặc lấy vận trắc, hoặc lấy vận bình. Thể thơ bốn câu thì ba vận ; mà tám câu thì năm vận. Có khi hạng vận trước, phải lấn theo.

Lo mò lo cho trả,
Bẻ tre chẻ le the,
Xô cô vô ô rô,
Ôi thôi rối nổi xôi,

Đem nem nhem thèm em,
Thằng an nam nhan răng,
Không chồng trông bồng lòng.
Qua nhà bà già ta.

Vận trắc :

Sao bắc ngang trời, đêm muôn sáng,
Người buồn dựa nguyệt, lòng ngao-ngán,
Tranh Tần hên các bổng tai vang,
Gái Triệu gần nhà đờn tiếng rảng.
Khúc dứt, mây xanh, tưởng sắc phai,
Điệu mau, ngón, ngọc, e sương dạn,
Thầm trông, then bạc, cửa còn gài,
Chi bằng chiêm-bao may thấy hẳn.

Vận bình :

Sao bắc ngang trời muôn rạng đông,
Người buồn dựa nguyệt ý khôn cùng.
Tranh Tần, tiếng vẳng nghe trên các,
Gái Triệu, tay đờn rảng dưới cung,
Khúc dứt mây xanh thương mặt ủ,
Điệu mau ngón ngọc cầm sương lồng,
Tư bề cửa các then còn đóng,
Mượn giấc chiêm-bao họa thấy không.

Phép thi tám câu, trạng luận thường phải làm liền đối. — Đối có sáu thể: 1° *chánh-danh*, 2° *đồng loại*, 3° *liên-châu*, 4° *song-thinh*, 5° *điệp vận*, 6° *song ngưng*.

Thời thế.

Lớp tàn lớp mọc ngó cho cùng,
Thời thế xây *vần* khó biết *hung*,
Trời đất nỡ chìu tay bạc ác,
Nước non dễ giận kẻ anh hùng,
Ra tuồng rộng-rải đáng nguy hiểm,
Tới lối hẹp-*hòi* ngả hiểu *trung*,
Lấp thầm quạt sầu ngày thổn-mòn,
Dứt đi nối lại nghĩ mà xung.

Thơ bảy chữ phải giữ bình thương, bình hạ nơi chữ thứ tư với chữ thứ bảy; lại phải giữ bình trắc nơi chữ thứ năm: Trắc để bình, kêu là *phong yên* là có khúc giữa nữ hai đầu; còn bình để trắc, thì kêu là *hạc-tác* là to khúc giữa, nhỏ hai đầu.

Dại lâm cho lâm, *dại* huớn dại, *(hạc tác)*.
Khôn có bỏ qua, *khôn* cũng khôn, *(phong yên)*

NGỦ NGÔN LUẬT THỨC.

Bình khởi

1.	Bình *bình*,	trắc *trắc* bình,	2.	Bình *bình*,	bình *trắc* trắc,
	Trắc *trắc*,	trắc *bình* bình,		Trắc *trắc*,	trắc *bình* bình,
	Trắc *trắc*,	bình *bình* trắc,		Trắc *trắc*	bình *bình* trắc,
	Bình *bình*,	trắc *trắc* bình;		Bình *bình*,	trắc *trắc* bình.

Trắc khởi:

1.	Trắc *trắc*,	trắc *bình* bình,	2.	Trắc *trắc*,	bình *bình* trắc,
	Bình *bình*	trắc *trắc* bình,		Bình *bình*,	trắc *trắc* bình,
	Bình *bình*,	bình *trắc* trắc,		Bình *bình*,	bình *trắc* trắc
	Trắc *trắc*,	trắc *bình* bình;		Trắc *trắc*,	trắc *bình* bình.

Ngủ ngôn thi niêm bình trắc cũng như thất ngôn bỏ bớt hai tiếng đầu.

1.	Hủy *hủy*!	cha CHA! cao,	2.	Suối *khấy*	đờn RI-LỊT.
	Lên LÊN	thử *thể* nào,		Chim TRÓ	chuyện *lảng*-xao
	Kiền TRAY	xoái *trừu* hột,		Man CHƠN	lui *bước* xuống,
	Bảy *nơi*	báp TRƠ mao,		Cho *khỏi*	tiếng TAM phào!

(Thơ xưa.

Tuyệt cú thì là thơ bốn câu phân nửa bài tám câu: hoặc bốn câu trước, hoặc bốn câu sau, hoặc hai câu trên hai câu dưới, tùy ý người làm thơ.

Cây vông.

Ghé mắt loài san cỏ, Riêng buồn phận chú vông,
Cột rường không đáng mặt, Thêm bận những gai chông.

(Thơ xưa.)

Văn chương chuộng liền đối. Đối song-quan có hai câu đối cách cú là cách một câu, còn đối hạc-tấc thì là cách cả vế.

1. Mất,
Đối. — Còn.
2. Môi son,
Đối. — Má phấn.
3. Người yểu điệu,
Đối. — Kẻ tư phong :
4. Bén hơi rơm lửa,
Đối. — Động lòng mưa mây.
5. Đã run cây nhát khỉ,
Đối. — Lại vạch lá tìm sâu.
6. Há để bưng tai trộm lạc,
Đối. — Chỉn khôn bịt mắt bắt chim.
7. Trăm trận oai linh, đèn dưới gió,
Đối. — Năm năm công nghiệp, bọt ngoài sông.
Cách cú: Nẻo tuổi xanh xây gặp bụi hồng,
Thuyền ngư phủ đưa vào động bích ;
Đối. — Khách má đỏ tầng đeo phận bạc,
Chỉ nguyệt ông dát lại lần son.
Hạc tấc: Nào những thuở nép cây xanh, nghe lạc ngựa.
Thấp-thoàn bóng dù dạng kiệu,
Mà than rằng chí cả trượng phu ;
Đối. — Đến lúc nầy ngồi giường ngọc, nhắm tranh người,
Xơn-xao ngoài vồng trong rèm,
Lại làm choảnh ngôi sang hoàng đế.

Phép đặt thơ văn lục bát, thì giữ *nhì tư lục phân minh* :

— *bình trắc bình.*

Câu tám, chữ thứ sáu thượng bình thì chữ thứ tám phải hạ-bình ; chữ thứ sáu hạ bình, thì chữ thứ tám phải thượng bình.

Cửu-chơn có ả Triệu-kiều,
Vú dài ba thước, tài *cao* muôn *người* ;
Gặp cơn thảo muội *cơ* trời,
Đem thân bỏ liều theo *loài* hồng *lang*.

Câu sáu có mỹ đối, thì chữ thứ hai hoặc trắc hoặc bình ; chữ thứ tư có khi cũng để bình.

Người *quốc* sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.
Tuần *trăng* khuyết, dĩa dầu hao,
Mặt mơ-tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng.
Khi *nghe* hạnh, *khi* nét người,
Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười-cợt hoa.

Câu tám có khi phân hai đoạn, có khi phân ba đoạn.

Bây-giờ *đất thấp trời cao*,
ai làm sao, nỗi làm sao, bây-giờ.
Tiếc thay, *trong giá trắng ngần*,
đến phong trần, cũng phong trần, như ai.
Một mình âm-ỷ canh chầy,
dầu dầu vơi, nước mắt đầy, năm canh.
Sớm khuya *khan mặt lượng dầu*,
phận con hầu, giữ con hầu, dám sai !
Chùa đâu trông-thấy nẻo xa,
rành-rành : *Chiên-đàn-am, ba chữ bay*.
Hoa trôi bèo giạt đã đành,
biết duyên mình, biết phận mình, thế thôi !

Văn chương hay đúng tiếng liền-đôi cho êm lời nói

Nào người *phụng* chạ *loan* chung,
nào người *tiếc* lục *thương* hồng là ai?
Dã không kẻ *đoái* người *hoài*,
Sẩn đây ta kiếm một vài nén hương.

(Đây lựa riêng ít tiếng, sắp theo vần cho dễ đọc).

Dẹp mặt nở mày, ven mây bắn nhạn.
Đỗ quán xiêu đình, thần kinh quỉ khóc.
Kết tóc xe tơ, đào thơ liễu yếu.
Dặm liễu đàng hòe, sương che tuyết chỡ.
Hương cũ phần thừa, tầm mưa chãi gió.
Trách sô than thân, rày lần mai lựa.
Đóng cửa gài then, buột yến quấy gánh.
Mưa tạnh gió khoan, xuân lan thu cúc.
Nhã ngọc phun châu, treo bầu quấy niệp.
Gió kép mưa đơn, non nhơn nước trí.
Phu qui thê vinh, cha lành con thảo.
Cá chậu chim lồng, vào lòn ra cúi.
Tháo củi sổ lồng, thưa hồng rậm lục.
Thay hực đổi ngòi, sao dời vật đổi.
Bẻo nỗi mây chim, bóng chim tàm cá.
Bướm rã ong rời, huê cười ngọc thốt.
Lỡ một lầm hai, chàu mày ủ mặt.
Bẻo giạt huê trôi, phần giồi son điểm,
Chó điềm mèo đàng, hoa tường liễu ngõ.
Dày gió dạn sương, ong chường bướm chán.
Chỉ Tần tơ Tấn, khó làn chả phụng.
Huê rụn hương bay, than dài thở vắn.
Đỗi trắng thay đen, giận duyên tủi phận.
Cười phấn cợt son, chán đơn gối chích.
Nước bích non xanh, tràng thanh gió mát.

Văn chương ta hay dụng tiếng trùng-đọi cho êm lời nói

Khi ăn khi nói dở-dang,
Khi thấy khi tỏ, xem thường xem khinh.
Sanh càng *như dại như ngây,*
Dọt dài dọt vắn, chen dầy chén vơi.

(Đây lựa ít tiếng làm kiểu).

Đủ nghề đủ nghiệp, cung kép cung đào.
Vùi đầu vùi óc, bực bắc bực nam.
Đã lắm đã lỡ, làm vợ lắm chồng.
Vào khuôn vào rập, sẵn kẹp sẵn tăng.
Té tiền té bạc, đỗi bực đỗi ngôi.
Hết hơi hết sức, ngó quất ngó quanh.
Dị hình dị dạng, mỏi cẳng mỏi chơn.
Lo hơn lo thiệt, hết sách hết vở.
Và tớ và thầy, cạo mày cạo mặt.
Bá vật bá vơ, cờ bơ cờ bất.

Phép đặt vịnh ngâm thì là một cặp đôi bảy chữ, kể một cặp vần sáu tám. — Cặp đôi giữ *tam ngũ thất phân minh.*

— — *trắc,* — *bình* — *trắc,*
— — *bình,* — *trắc* — *bình.*

Chim đáy *nước,* cá *lờ*-đờ *lạn,*
Liện da *trời,* nhạn *ngẩn*-ngơ *sa.*
Hương trời đầm nguyệt say hoa,
Tây-thi mất vía, Hằng-nga giật mình.

Cặp đôi lấy vần nơi chữ thứ bảy trên với chữ thứ năm dưới — Có khi lấy vận tại chữ thứ ba.

Chín lần gươm báu chông tay,
Nửa đêm truyền lịch định ngày xuất *chinh.*
Nước thanh *bình,* ba trăm năm cũ,
Áo nhung trao quan vũ từ đây.

Văn chương ta phân làm nhiều loại: *Phú, văn, thơ, tứ, giải, chiếu, biểu, luận, minh, bi; truyện, thuyết, nguyên, biện, khải, sớ, hành, châm, tụng, ký.* — Thi ngũ ngôn, thất ngôn lại phân làm *trường thiên, đoản thiên*; lại có thi *trường đoản cú*, lại phân làm: *Cú, tứ, dẫn, khúc, ngâm*; vv.

TRỊNH CÔNG AN-TUYỀN HẦU, LIÊN HƯỜN THI.

1. Vuông tròn trời đất nói khôn cùng,
Tháng bảy ngày rằm tới Quảng-đông,
Kẹo kéo làng-nhằng nhai chửa đứt,
Tơ vò rối-rắm gỡ hầu xong,
Nửa năm rượu thịt, đôi quan khách,
Ngàn dặm non sông, một chiếc đồng, (1)
Chờ gặp cố nhơn, bày khoán khúc,
Kẻo đây thương đó, đó nguồi trông.
2. Nguồi trông nên phải gắn chìu lòn,
Tháng tì ngày dần tới Ức-môn,
Ngàn trượng ơn sâu lai-láng biển,
Muôn trùng nghĩa nặng chập-chồng non,
Dưới trời ai kẻ không tôi chúa,
Trên đất mấy người chẳng vợ con,
Đồ-sộ vật chi, xem hởi đó,
Chẳng sau chẳng trước chẳng đen mòn.
3. Đen mòn sao đặng nghĩa cùng ta,
Năn-nỉ sớm khuya việc cửa nhà,
Ít sống xưa nay, người bảy chục,
Nhiều lo lui tới, đạo năm ba,
Trang tròn mặt ủ, mây chưa vén,
Biển mặn lòng thương, nước khó pha,
Cậy có Diêu-quang soi tỏ dạ,
Dễ đâu chẳng biết vậy nhưng là.

(1) Chiếc đồng hay là mông đồng là chiến thuyền, là tàu trận.

4. Nhưng lá muốn mỡ nên chông gai,
Chi quản đường xa mấy dặm dài,
Dưới nguyệt ham vui nên chước chén,
Trong sương chịu lạnh đặng tấm mai.
Dã cam mình phải cây vô dụng,
Chớ nại người chê dứa bất tài,
Nghĩ kẽ ba trăm năm có lẻ,
Xin đừng nâu-nỉ chuyện nay mai.

5. Nay mai còn có chỗ chưa tường,
Cách bạn xa-xuôi mấy tháng trường.
Đường nọ phải chăng còn lộn-lạo,
Việc nầy khôn dại hãy lương-ương.
Chanh-ranh hỏi đó sao làng-liêu,
Mắt-mỏ vì ai khéo vấn-vương,
Trinh với bao nhiêu người quyến thức,
Đam lòng quân tử mặc lo lường.

6. Lo lường lại giận nỗi con cua,
Tưởng đến càng thêm sự đâu đưa,
Mày mịt-mù che trời nhớ bạn,
Nước mênh-mông dẫy biển trông vua,
Đi cờ thề đó tay không thấp,
Đêm đất dàng nầy cuộc chẳng thua,
Cho rõ làm người thì phải vậy,
Dễ mô chẳng biết một bàn lùa.

7. Một bàn lùa sạch đứa hoang hung,
Phong cảnh như vầy phỉ luông trông,
Doi vịnh năm ba thuyền đỗ liễu,
Bến non bảy tám hạc về tùng,
Vật còn chút biết trời khuya sớm,
Người dễ không hay đất lạnh-lùng,
Liệc thấy chúa trùng chưa khỏe gối,
Dám đâu mình chịu phận thung-dung.

8. Thung-dung theo thế ít ai bì,
Mượn nỏ làm vui dễ khó chi,
Thu hứng tám bài thi Đỗ phủ,
Đòng ngâm một bức họa Vương-duy,
Cảm xau chong phiếm thương trì kỉ,
Cờ sắp thua con học chỉnh sư,
Nhớ đó thời thôi nguôi dễ dặng,
Thôi nguôi dễ dặng khó chi chi.

9. Chi chi nghe đến, tấm lòng xiêu,
Chắp nối Tì-bà hoán bấy nhiêu,
Riêng trách chẳng vàng, tay vẽ tượng,
Thâm than không bạc, mặt mua yêu.
Đất Hồ huê ủ mầu khôn lợt,
Trời Hán trăng tròn bóng xế theo,
Bao quản ngọc quang, tình mấy dặm,
Mây sầu gió thảm buổi ban chiều.

10. Ban chiều bên núi bóng cờ dưa,
Tiết nghĩa năm ba hãy đợi chờ,
Lỗ thấy ác vàng, lòng có Hán,
Liêc xem tuyết bạc, mắt không Hồ,
Chòng sương một cán, cờ ngay thẳng,
Trải gió năm canh, dạ phất-phơ,
Với hỏi xanh xanh kia biết chẳng,
Ngày nào về đặng nước nhà xưa.

11. Nước nhà xưa có phụ chi ai,
Nhân với bao nhiêu kẻ cỏi ngoài,
Gan sức dời non khoan nói tướng,
Trải lòng nâng vạc mới rằng trai,
Nắng sương chua đội trời chung một,
Sông núi dứng cho đất rẽ hai,
Giúp cuộc Võ Thang thêm trí lực,
Người còn để tiếng nức lâu dài.

12. Lâu dài mong trả nợ quân thần,
Bao quản đường xa gánh nặng hoàng,
Chíp lụy anh hùng khi tác biệt,
Bày tình trung nghĩa đạo vi thần,
Con ve mấy chặp, hoi kêu hạ,
Đổ vủ năm canh, tiếng khóc xuân,
Gió thẩm mưa sầu đang dập-dả,
Bút huê mượn chép sự khủng khảng.
13. Khủng khảng lại tưởng chuyện lăng-nhăng,
Tối chớp mai mưa gẫm chẳng-bằng,
Bên nước mười hai đưa chiếc lá,
Đất trời ba bảy đợi con trăng,
Thương dây lại dặn dừng thương lắng,
Nhớ đó thời thôi chớ nhớ xằng,
Mối nợ dày duơn, ai có hỏi,
Xưa nay củng một tấm lòng chăng.
14. Tấm lòng chăng phải, phải phân trần,
Ít nói ấy người dưỡng tánh chân,
Đã bện bồ-nhìn làm đứa quỉ,
Lại trau cục đá tượng ông thần,
Đầu chưa nước phấn tô gương mặt,
Sẵn có cây da cậy tấm thân,
Củng muốn đem mình theo thế ấy,
Đem mình theo thế ấy bần thần.
15. Bần thần phát giận đứa xung-xăng,
Quán Sở lầu Tần đã mấy trăng,
Phới-phới mưa xuân, hang dễ lấp,
Chan-chan nắng hạ, lửa đương hừng,
Thu trao thơ nhạn, lời no ấm,
Đóng gặp tin mai, chuyện khó-khăn,
Trời đất bốn phương non nước đó,
Làm chi nên nổi tới lăng-nhăng.

16. Lang-nhang bửa diệp chung hoang-đảng.
Tiệc ngọc thuyền huê, bạn đài-đảng,
Than phận linh-đinh, đào lác-lở.
Trách tình lạc-léo, liễu lang-quảng,
Con trăng nhán bóng, cây mai bạc.
Dì gió đưa duyên, đóa cúc vàng,
Ơn đội chúa xuân, cơn gặp-gỡ,
Canh tân mộng tỉnh, dám mê-mang !

17. Mê-mang cho đến bực là tiên,
Năm đâu năm bài giã dạng điên,
Vui sẵn trước huê vài đóa cúc,
Lo chi trong đầy mầy đồng tiền,
Lưu-linh, vợ lạy, không rời chén,
Lý-bạch, vua kêu, chẳng nới thuyền,
Hầu muốn học đòi theo thế ấy,
Song lo thời thế hãy chưa yên.

18. Chưa yên ta phải tính làm sao,
Cơm áo ngôi không dễ dặng nào,
Đã cậy binh sương trừ giặc cỏ,
Lại bày trận gió phất cờ lau,
Đất an cõi Việt, rừng nho rậm,
Trời giúp nhà Ngu, biển thánh cao,
Mới rồ tài non đến nợ nước,
Dám đâu tưởng chuyện ẩn nguồn đào.

CHUNG